

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 89/2024/DS-ST

Ngày: 04-6-2024

V/v: “Yêu cầu công nhận Hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất;
Chia thừa kế tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Lịch;

Ông Đỗ Việt Hùng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 137/2023/TLST-DS, ngày 17 tháng 10 năm 2023 về “Yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 45/2024/QĐST-TCDS ngày 10 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Phạm Văn N, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (vắng mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cụ Phạm Thị T, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (có mặt)

2. Cụ Phạm Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (vắng mặt)

3. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (vắng mặt)

4. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm E, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (vắng mặt)

5. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (có mặt)

6. Chị Phạm Thị T3, sinh năm 2000; địa chỉ: Khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

7. Cháu Phạm Thị Ngọc Á, sinh năm 2010. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1981. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt).

8. Bà Ngô Thị L1, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (có mặt).

9. Bà Đỗ Thị L2, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Lại Thị Kim A – Luật sư Công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư H3; địa chỉ chi nhánh: Số F, Tổ dân phố số B, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

Người làm chứng: Ông Phạm Hải L3, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn Đ trình bày:*

Cụ Phạm Văn T5 sinh năm 1948, chết năm 2019 và cụ Phạm Thị T kết hôn với nhau sinh được 06 người con bao gồm: Ông Phạm Văn Đ; Ông Phạm Văn N; bà Phạm Thị T1; bà Phạm Thị T2; ông Phạm Văn L; ông Phạm Văn T6 (chết năm 2012) có 02 con là Phạm Thị T3 và Phạm Thị Ngọc Á. Ngoài ra, hai cụ T và ông T6 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Quá trình chung sống hai cụ T có thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37, diện tích 1205m² tại xã H. Hiện nay cụ T và các con của cụ T đang quản lý sử dụng và xây dựng công trình trên đất, đã sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp với ai từ trước năm 1993. Nguồn gốc thửa đất của cụ T là do bố mẹ cho và đang chung thửa với phần đất của cụ Phạm Thị H là em gái cụ T có diện tích 110m². Tổng diện tích thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 là 1315m². Hiện nay một phần thửa đất đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 118553 vào ngày 30/9/2004, diện tích 310 m², phần diện tích còn lại là 895m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất của cụ H là 110 m² thì chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hai cụ T có một nhà cấp bốn 3 gian lợp ngói đang do cụ Phạm Thị T quản lý sử dụng.

Ngày 07/11/2016 hai cụ T có viết giấy tặng cho hai con trai là vợ chồng ông Đ và vợ chồng ông L mỗi gia đình một phần đất có chiều cạnh phía Nam, B rộng 6,2m chiều sâu hết thổ. Cụ thể tặng cho vợ chồng ông Phạm Văn Đ và bà Ngô Thị L1 phần đất: Phía Đông giáp nhà bà H dài 32m, phía Tây giáp nhà anh L dài 32 m, phía Nam giáp làng nghề 2, dài 6,2 m, phía Bắc giáp nhà ông C dài 6,2m và tặng cho vợ chồng ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị H1 một phần đất có chiều rộng 6.2m, dài 32m, liền kề với phần đất cho vợ chồng ông Đ. Cụ Phạm Văn T5

là người trực tiếp viết tay giấy tặng cho quyền sử dụng đất, có chữ ký của cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T, các con và xác nhận của trưởng xóm là ông Phạm Hải L3 và thực tế vợ chồng ông Đ và vợ chồng ông L đã quản lý sử dụng phần đất được tặng cho.

Trong diện tích đất 1205m² của hai cụ T thì hiện nay vợ chồng ông Đ đang sử dụng 227m²; vợ chồng ông L đang sử dụng 235m²; vợ chồng ông N đang sử dụng 258m²; cụ H đang sử dụng 80m²; cụ T2 bà đang sử dụng 276 m² còn lại sử dụng làm lối đi chung là 129m².

Do hoàn cảnh khó khăn, ốm đau triền miên nên từ khi được tặng cho đất vợ chồng ông Đ chưa đi làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2019, cụ Phạm Văn T5 lâm bệnh và qua đời, cụ Phạm Thị T và các anh em trong gia đình có họp bàn thống nhất chia. Tuy nhiên, ông Phạm Văn N không đồng ý ký văn bản thỏa thuận.

Ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Công nhận giao dịch dân sự tặng cho quyền sử dụng đất của cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T với vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Ngô Thị L1; vợ chồng ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H1 lập ngày 07/11/2016 là hợp pháp.

2. Chia thừa kế tài sản của cụ Phạm Văn T5 để lại theo quy định pháp luật (không đề nghị chia tài sản trên đất). Về phần đất ngõ đang làm lối đi chung hiện nay nhất trí tách ra theo hiện trạng sử dụng để sử dụng lối đi chung, cụ thể: Chiều rộng 4m, dài hết chiều Đông Tây thổ đất của bố mẹ ông. Nếu đất ngõ vào phần đất ông Đ được chia thì ông xin tự nguyện để lại phần đất này làm ngõ.

3. Đề nghị Tòa án xác định quyền sử dụng đất chung thừa với bà Phạm Thị H và công nhận cho bà Phạm Thị H được quyền sử dụng thêm 80m² đất trong khối tài sản chung của hai cụ T5 .

Ông Đ xin nhận phần mình được chia bằng hiện vật là đất. Để bà Ngô Thị L1 được hưởng cùng ông. Về án phí vợ chồng ông cùng có trách nhiệm nộp theo quy định pháp luật.

** Quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Văn N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các Văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng ông N không có văn bản thể hiện quan điểm về việc giải quyết vụ án gửi Tòa án. Tại buổi xem xét, thẩm định và định giá tài sản, ông N tham gia và nhất trí với việc xem xét, thẩm định. Ông N nhất trí để ra một phần đất của bố mẹ làm ngõ đi chung có chiều rộng 4m như hiện trạng đang sử dụng hiện nay. Ngoài ra không có ý kiến gì.*

** Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn L trình bày:*

Ông L hoàn toàn nhất trí với phần trình bày trên của ông Phạm Văn Đ về huyết thống gia đình, về di sản thừa kế và yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ông L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T và vợ chồng ông Đ, vợ chồng ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H1 là hợp pháp.

Về đề nghị của ông Đ đề nghị Tòa án công nhận cho bà Phạm Thị H được quyền sử dụng 190m² đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xã H, huyện H, tỉnh Nam

Định (trong đó có 110m² của bà H và 80m² của bố mẹ ông tặng cho bà H), ông L nhất trí.

Về yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Phạm Văn T5 để lại ông L nhất trí để lại một phần đất làm lối đi chung như hiện trạng đang sử dụng hiện nay còn lại bao nhiêu chia thừa kế tài sản.

Về chia thừa kế tài sản của cụ T5, ông L đề nghị Tòa án chia theo quy định pháp luật và nhất trí để cho vợ chồng ông Đ, vợ chồng ông N, vợ chồng ông L, cụ T5, cụ H được quyền sử dụng đất như hiện trạng đang sử dụng và không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông L. Vì ông được bà T1, bà T2 và đồng thừa kế của ông T6 tặng cho kỹ phần được chia thừa kế nên ông nhất trí tặng cho lại ông N nếu như hiện trạng sử dụng đất của ông N đang sử dụng hiện nay nhiều hơn kỹ phần thừa kế ông N được hưởng, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết khi chia thừa kế đảm bảo tình cảm gia đình ổn định (không đề nghị chia tài sản trên đất) và đề nghị để bà Nguyễn Thị H1 là vợ được cùng ông đứng tên sử dụng phần đất được chia.

** Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Phạm Thị T trình bày:*

Nhất trí với phần trình bày của ông Đ và ông L về huyết thống gia đình, di sản thừa kế của cụ T để lại, tài sản chung vợ chồng của hai cụ T. Về việc cho đất các con cụ Phạm Thị T công nhận hai cụ có viết giấy tặng cho vợ chồng ông Đ, vợ chồng ông L như ông Đ trình bày là đúng; hai cụ có cho ông N sử dụng một phần đất nhưng không viết văn bản gì. Phần ngõ và phần lấp ao do gia đình cụ cùng nhau góp sức, góp của vào làm để sử dụng như hôm nay.

Nay ông Đ yêu cầu khởi kiện cụ Phạm Thị T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo phương án công nhận hiện trạng đất cụ T và các con đang sử dụng và công nhận phần đất đang làm lối đi chung. Khi cụ ông T còn sống, gia đình đã thoả thuận cho bà H được hưởng phần đất đang sử dụng thực tế hiện nay có diện tích 190m² tại phần phía đông thửa đất. Nay cụ ông T đã chết nên cụ Phạm Thị T nhất trí tự nguyện để 80m² đất trong phần của mình cho cụ H. Cụ T xin tự nguyện để một phần đất trong phần mình được chia làm ngõ đi. Phần còn lại cụ xin hưởng tại phần cụ T đang quản lý sử dụng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị T2; cháu Phạm Thị T3 và Phạm Thị Ngọc Á là con đẻ thừa kế thế vị của ông Phạm Văn T6 (đã chết 2012) có quan điểm đồng nhất với lời trình bày của ông Đ, ông L về quan hệ huyết thống gia đình và nguồn gốc tài sản chung của hai cụ T. Công nhận hai cụ T có tặng cho vợ chồng ông Đ, vợ chồng ông L quyền sử dụng đất như giấy viết tặng cho ông Đ đã giao nộp. Đề nghị Tòa án hoà giải và phân chia di sản theo hiện trạng sử dụng đất. Trường hợp không hoà giải được đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và phần được hưởng xin tặng cho ông Phạm Văn L được hưởng.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị L1 nhất trí với phần trình bày của ông Đ và bổ sung: Bà L1 xin được hưởng cùng ông Đ và cùng chịu nộp án phí cùng ông Đ.*

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* là bà Nguyễn Thị H1 nhất trí với phần trình bày của ông L và bổ sung: Bà H1 xin được hưởng cùng ông L và cùng chịu nộp án phí cùng ông L.

Về công trình trên đất, phần lấp ao, các cây trồng trên đất các đương sự không yêu cầu giải quyết.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến:*

Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ về *Yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia thừa kế tài sản*.

- Công nhận Hợp đồng tặng quyền sử dụng đất ngày 07/11/2016 của cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T và vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Ngô Thị L1; vợ chồng ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H1 là hợp pháp. Vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Ngô Thị L1; vợ chồng ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H1 mỗi hộ được quyền sử dụng 198,4m² thuộc thửa đất số 38, tờ số 37 tại xóm A, xã H đất tặng cho.

- Xác định tài sản chung còn lại của cụ Phạm Văn T7, cụ Phạm Thị T2 là quyền sử dụng diện tích đất 808,2m² thuộc thửa đất số 38, tờ số 37 tại xóm A, xã H (trong đó: đất ở 360m², đất vườn 245m², đất ao 600m²). Cụ Phạm Thị T8 quyền sử dụng diện tích đất 404,1m² thuộc thửa đất số 38, tờ số 37 tại xóm A, xã H. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T5 để lại là quyền sử dụng phần đất diện tích đất 404,1m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xóm A, xã H (đã trừ phần đất tặng cho vợ chồng ông Đ và vợ chồng ông L).

- Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị T về việc tặng cho bà Phạm Thị H phần đất ao diện tích 80m² tại thửa đất số 38, tờ bản đồ 37 tại xóm A, xã H. Bà Phạm Thị H được quyền sử dụng phần đất 110m² chung thửa đất số 38, tờ bản đồ 37 tại xóm A, xã H với hộ bà Phạm Thị T. Tổng diện tích đất bà Phạm Thị H được quyền sử dụng là 190m² thửa đất số 38, tờ bản đồ 37 tại xóm A, xã H.

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn T5 gồm 07 kỷ phần là Cụ Phạm Thị T, ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Văn N, (cháu Phạm Thị T3 + cháu Phạm Thị Ngọc Á), bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị T1, ông Phạm Văn L. Di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T5 để lại là 404,1m² nên mỗi suất thừa kế của cụ T5 được chia thừa kế làm tròn 57.7m², có giá trị là 121.170.000 đồng.

Xét nguyện vọng phân chia quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng thực tế hiện nay và không yêu cầu thanh toán chênh lệch chia tài sản của ông L, cụ T5, ông Đ, bà L1, bà H1 thì thấy diện tích đất được chia cho ông L, ông Đ, cụ T5 theo pháp luật nhiều hơn diện tích đất thực tế sử dụng hiện nay, do đó yêu cầu trên không vi phạm pháp luật và không trái điều cấm, đảm bảo quyền lợi cho các

đương sự nên cần ghi nhận sự tự nguyện này. Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cụ Phạm Thị T (có mặt), bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị T1, cháu Phạm Thị T3, cháu Phạm Thị Ngọc Á vắng mặt theo ý kiến xin vắng mặt; bị đơn là ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị L2, bà Phạm Thị H vắng mặt lần thứ hai không có lý do; người làm chứng là ông Phạm Hải L3 vắng mặt theo ý kiến xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người trên là phù hợp theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228; Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Ông Phạm Văn Đ khởi kiện ông Phạm Văn N về việc yêu cầu Tòa án Yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia thừa kế tài sản. Hội đồng xét xử xét thấy Bị đơn và tài sản đang tranh chấp đều có địa chỉ tại huyện H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu theo định tại Khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về nguồn gốc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xã H*:

- Theo hồ sơ địa chính:

Tại Bản đồ 299 thuộc tờ bản đồ số 05, thửa đất số 1385, diện tích 1244m², tên: N1.

Tại Sổ mục kê năm 1992, trang số 82, thửa đất số 1385, tờ bản đồ số 5 gồm: tên N1 +Toản, diện tích 622m² (trong đó: đất cư 254m², đất ao 188m², đất canh 260m²); tên T diện tích 622m² (trong đó: đất cư 254m², đất ao 188m², đất canh 180m²).

Tại sổ mục kê năm 2002, trang 224: số thứ tự 38, tờ bản đồ số 37, thửa đất số 38 gồm: Phạm Văn T5 đất ở 250m², đất vườn 245m², đất ao 400m²; Phạm Văn Đ đất ở 110m²; Phạm Văn N đất ao 200m²; Phạm Thị H2 đất ở 75m², đất vườn 35m²; tổng diện tích là 1315m².

Tại sổ địa chính năm 2001, trang số 127 thể hiện chủ sử dụng đất Phạm Văn T5, vợ là Phạm Thị T, thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37, đội 1 gồm đất ở 250m², đất vườn (173 + 72) m², đất ao 400m². Tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 không thể hiện tên chủ sử dụng đất là Phạm Văn Đ, Phạm Văn N, Phạm Thị H2.

Tại sổ danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số thứ tự 126, tên Phạm Văn T5, tổng diện tích 2940m², gồm 04 thửa, số seri 554275; Danh sách các chủ sử dụng đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận (kèm theo Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất xã H, số thứ tự 126, diện tích 2940m², gồm 04 thửa 23/10,36/37,77/37,38/37. Trong tổng diện tích đất 1205m² trên của hộ cụ T5 thực tế hiện nay gia đình cụ T5 chỉ được cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 37, thửa đất số 38, diện tích 310m² (trong đó: đất ở 110m², đất ao 200m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA118553 ngày 30/9/2004, đứng tên hộ ông Phạm Văn T5.

- Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:

Về diện tích thửa đất 38, tờ bản đồ số 37, xã H có diện tích 1315m², phù hợp với hồ sơ địa chính, có giá trị quyền sử dụng đất là 2.100.000 đồng/m². Các đương sự thống nhất, phần đất ao do cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T lập toàn bộ nhưng không yêu cầu giải quyết. Trên đất có các công trình do cụ T, cụ H, vợ chồng ông N, vợ chồng ông L và một phần đất do vợ chồng ông Đ quản lý và trồng cây trên đất.

[5] Qua xem xét, xác minh, lời khai các đương sự thể hiện, bố mẹ đẻ của cụ T là cụ Phạm Văn N2 và cụ Phạm Thị N3 sinh được 05 người con là cụ Phạm Văn L4, cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T9, cụ Phạm Thị T10 và cụ Phạm Thị H. Nguồn gốc quyền sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xã H là của cụ Phạm Văn N2 và cụ Phạm Thị N3. Vào thời điểm thực hiện các thủ tục ghi nhận quyền sử dụng đất, trên đất có cụ Phạm Thị N3, cụ Phạm Văn T7, bà Phạm Thị H sử dụng đất mà không có ai tên H2. Phần đất này được gia đình cụ N3 mà sau đó là gia đình cụ Phạm Văn T5, bà Phạm Thị H quản lý, sử dụng, ổn định, lâu dài, không tranh chấp với ai, thời điểm sử dụng trước năm 1993. Do đó, xét về nguồn gốc quyền sử dụng đất, kết hợp với các tài liệu tại hồ sơ địa chính, kết quả thẩm định tại chỗ như trên, có cơ sở khẳng định vợ chồng cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T được quyền sử dụng 1205m² (trong đó: đất ở 360m², đất vườn 245m², đất ao 600m²), bà Phạm Thị H được quyền sử dụng 110 m² (trong đó: đất ở 75m², đất vườn 35m²); tổng diện tích là 1315m² tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xã H.

[6] Về yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất:

[6.1] Các đương sự là cụ Phạm Thị T, vợ chồng ông Đ, bà L1, ông L, bà H1, bà T1, bà T7 đều thống nhất khai nhận: Khi cụ Phạm Văn T5 còn sống, các cụ đã tặng cho vợ chồng ông Đ, vợ chồng anh L một phần quyền sử dụng đất và trên thực địa, vợ chồng anh L, vợ chồng ông Đ đã quản lý, sử dụng đất. Đến nay, ông Đ đề nghị HĐXX công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông và vợ chồng ông L.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, ông Đ cung cấp Hai Bản gốc Giấy viết tay “Đơn xin cho tặng quyền sử dụng đất” đề ngày 07/11/2016; có đầy đủ chữ ký bên tặng cho và bên được tặng cho, ông Phạm Hải L3 là xóm trưởng làm chứng, khẳng định sự việc là đúng sự thật.

Hội đồng xét xử thấy rằng đối tượng tặng cho của Hợp đồng này là một phần thửa đất thuộc thửa 38, tờ bản đồ số 37, tại xã H thuộc quyền sử dụng của cụ Phạm Văn T5 và cụ Phạm Thị T. Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận và người làm chứng công nhận việc hai cụ T cho vợ chồng ông Đ, vợ chồng ông L là việc có thật. Như vậy, về nội dung, tại thời điểm tặng cho, đất tặng cho không có tranh chấp, thuộc quyền sử dụng của người tặng cho phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013.

[6.2] Xét về hình thức hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Khi tặng cho quyền sử dụng đất các bên đã viết “Đơn xin cho tặng quyền sử dụng đất”. Hợp đồng này đã được lập thành văn bản, có đối tượng tặng cho là quyền sử dụng đất nhưng hợp đồng chưa được cơ quan có thẩm quyền công chứng, chứng thực nên đã vi phạm hình thức của hợp đồng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Tại Hợp đồng có chiều dài cạnh thổ đất, có mô tả vị trí thửa đất nhưng không điền diện tích thổ đất (đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vợ chồng ông L), hoặc tính sai diện tích (đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vợ chồng ông Đ). Tuy nhiên, nội dung tại văn bản này là tặng cho quyền sử dụng đất, phù hợp với ý chí tự nguyện của các đương sự nên được hiểu là các bên đã thống nhất với nhau thỏa thuận ký kết một Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Hơn nữa, trên thực tế bên được tặng cho đã quản lý sử dụng quyền sử dụng đất tại vị trí được xác định tặng cho trong văn bản viết tay theo giao dịch dân sự. Do vậy, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này có cơ sở công nhận hiệu lực.

Vì hợp đồng được công nhận nên phát sinh hiệu lực. Tại Đơn xin tặng cho quyền sử dụng đất ghi nhận việc tặng cho vợ chồng ông Đ, vợ chồng ông L một phần đất có chiều rộng 6,2m, chiều dài 32m, thì tổng diện tích được cho mỗi bên là 198.4m² nằm trong phần đất thuộc quyền sử dụng của hai cụ T nên cần ghi nhận vợ chồng ông Đ được quyền sử dụng 198,4m² và vợ chồng ông L được quyền sử dụng 198,4m².

[7] Về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và chia thừa kế tài sản:

[7.1] Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Phạm Văn T5 chết ngày 14/3/2019, thời điểm mở thừa kế của cụ T5 là ngày 14/3/2019.

[7.2] Về diện và hàng thừa kế:

Năm 2019, cụ T5 chết, trước khi chết không để lại di chúc nên chia di sản thừa kế của cụ T5 để lại theo pháp luật. Bố mẹ cụ T5 chết trước cụ T5 nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 gồm: Cụ Phạm Thị T, ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Văn N, ông Phạm Văn T6, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị T1, ông Phạm Văn L. Do đó, diện và hàng thừa kế của cụ T gồm có 07 kỷ phần. Do ông T6 chết ngày 14/4/2012, chết trước cụ T nên các con của ông T6 là cháu Phạm Thị T3 và cháu Phạm Thị Ánh N4 được hưởng xuất thừa kế của ông T6.

[7.3] Về tài sản chung của cụ Phạm Văn T5 và cụ Phạm Thị T; Di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T5 để lại:

Quá trình giải quyết vụ án, bằng việc xem xét hồ sơ địa chính, xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc, khẳng định tài sản chung của hai cụ T5 còn lại gồm: Quyền sử dụng thửa số 38, tờ bản đồ số 37, xã H có diện tích 1205 m² - 198.4m² x2 (phần đất tặng cho vợ chồng ông Đ, vợ chồng anh L) = 808.2m², có giá trị là 2.100.000 đồng/m² x 808.2m² = 1.697.220.000 đồng (Một tỷ sáu trăm chín mươi bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) (và một số công trình, phần công sức lấp ao, cây trồng trên đất đương sự không yêu cầu giải quyết).

Theo quy định tại Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T mỗi người có $\frac{1}{2}$ tài sản nằm trong tài sản chung của vợ chồng. Cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T được quyền sử dụng phần đất diện tích là $808,2\text{m}^2 : 2 = 404,1\text{m}^2$. Như vậy, giá trị tài sản thừa kế cụ T để lại là 848.610.000 đồng (tám trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

[7.4] Phân chia di sản thừa kế:

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn T5 gồm 07 kỷ phần là Cụ Phạm Thị T, ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Văn N, (cháu Phạm Thị T3 + cháu Phạm Thị Ngọc Á), bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị T1, ông Phạm Văn L mỗi người được chia $57,7\text{m}^2$ (làm tròn), có giá trị là 121.170.000 đồng.

[7.5] Phân chia di sản theo pháp luật:

Xét nguyện vọng để lại đất làm ngõ đi chung của các đương sự:

Các đương sự trong vụ án đều thống tự nguyện để lại phần đất nằm trong phần tài sản của mình được tặng cho, được chia thừa kế làm ngõ đi chung thì thấy: Theo quy định của pháp luật khi chia tách đất các hộ phải có lối đi. Do đó ngõ đi chung được xác định tại phần đất đang sử dụng theo hiện trạng thực tế là (S6+S7+S8+S9+S10) thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37, xã H, được giới hạn bởi các điểm (5,6,19,20,21,7,22,9',13',14',18,5',5), trong đó: S6 = 15m^2 , S7 = 24m^2 , S8 = 30m^2 , S9 = 25m^2 , S10 = 35m^2 ; có tổng diện tích 129m^2 (đất CLN) cần ghi nhận sự tự nguyện này.

Cụ Phạm Thị T có lời khai tự nguyện tặng cho bà Phạm Thị H phần đất có diện tích 80m^2 trong phần tài sản được chia tài sản chung $404,1\text{m}^2 - 80\text{m}^2 = 324,1\text{m}^2$ cần ghi nhận sự tự nguyện này. Do đó bà Phạm Thị H được quyền sử dụng $110\text{m}^2 + 80\text{m}^2 = 190\text{m}^2$.

Đồng thừa kế của ông Phạm Văn T6 (cháu Phạm Thị T3 + cháu Phạm Thị Ngọc Á), bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị T1 có lời khai tự nguyện tặng cho ông Phạm Văn L kỷ phần thừa kế được chia $57,7\text{m}^2 \times 3 = 173,1\text{m}^2$ cần ghi nhận sự tự nguyện này.

Các đương sự ông L, ông Đ, cụ Phạm Thị T, bà L1, bà H1 đều thống nhất trình bày và đề nghị Tòa án ghi nhận cho các hộ được sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất thực tế hiện nay và không yêu cầu thanh toán chênh lệch giá trị.

Xét thấy khi chia thừa kế theo luật thì :

- Phần diện tích đất cụ Phạm Thị T được chia là $(404,1 + 404,1 : 7 - 80 - 35 - 25 - 15) = 307,0\text{m}^2$, có giá trị là 644.700.000 đồng.
- Phần đất bà H được chia có diện tích là 190m^2 , có giá trị là 399.000.000 đồng.
- Phần đất ông N được chia có diện tích $57,7\text{m}^2$, có giá trị là 121.170.000 đồng.
- Phần đất ông Đ, bà L1 được chia có diện tích $6,2 \times 32 + 57,7 - 24 = 232,1\text{m}^2$, có giá trị là 487.410.000 đồng.

- Phần đất ông L, bà H1 được chia có diện tích $6,2 \times 32 + 57,7 \times 4 - 30 = 399,2 \text{ m}^2$, có giá trị là 838.320.000 đồng.

So sánh với diện tích sử dụng thực tế và diện tích đất được chia thừa kế thì ông L, ông Đ, cụ H đều được sử dụng đất nhiều hơn diện tích đất đang sử dụng thực tế, tuy nhiên ông L, cụ T, ông Đ đều có ý kiến đề nghị Tòa án ghi nhận hiện trạng sử dụng thực tế cho các đương sự được quyền sử dụng và không yêu cầu thanh toán chênh lệch giá trị. Do đó cần ghi nhận sự tự nguyện này.

[7.6]. Từ những lý lẽ nêu trên, HĐXX xét thấy để đảm bảo việc sử dụng đất của các bên được thuận lợi, không làm mất giá trị tài sản đang tranh chấp, chia quyền sử dụng 1315 m^2 đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37, xóm A xã H cho các đương sự được quyền sử dụng đất như sau:

- Phần đất diện tích 129 m^2 (đất CLN) thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37, xóm A xã H, được giới hạn bởi các điểm (5, 6, 19, 20, 21, 7, 22, 9', 13', 14', 18, 5', 5), trong đó: $S_6 = 15 \text{ m}^2$, $S_7 = 24 \text{ m}^2$, $S_8 = 30 \text{ m}^2$, $S_9 = 25 \text{ m}^2$, $S_{10} = 35 \text{ m}^2$ là đất làm ngõ đi chung.

- Cụ Phạm Thị H được quyền sử dụng phần đất $S_5 = 190 \text{ m}^2$ (trong đó: ONT 75 m^2 , CLN 35 m^2 , NTS 80 m^2).

- Chia cho cụ Phạm Thị T được quyền sử dụng phần đất (S_2) có diện tích 276 m^2 (trong đó: ONT 90 m^2 , CLN 29 m^2 , NTS 157 m^2).

- Chia cho ông Phạm Văn Đ và bà Ngô Thị L1 được quyền sử dụng phần đất (S_4) có diện tích 227 m^2 (trong đó: ONT 90 m^2 , CLN 29 m^2 , NTS 108 m^2).

- Chia cho ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng phần đất (S_3) có diện tích 235 m^2 (trong đó: ONT 90 m^2 , CLN 29 m^2 , NTS 116 m^2).

- Chia cho ông Phạm Văn N được quyền sử dụng phần đất (S_1) có diện tích 258 m^2 (trong đó: ONT 90 m^2 , CLN 29 m^2 , NTS 139 m^2).

(Vị trí chiều cạnh các Phần đất được chia cho các đương sự có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Các đương sự không phải thanh toán chênh lệch chia quyền sử dụng đất cho nhau.

[8] Về án phí:

- Án phí yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Ông Phạm Văn Đ và bà Ngô Thị L1, ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị L5 phải nộp án phí không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

- Án phí chia thừa kế tài sản: ông Phạm Văn Đ và bà Ngô Thị L1; ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H1, (cháu Phạm Thị T3 + cháu Phạm Thị Ngọc Á), bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị T1 phải nộp án phí đối với phần tài sản được chia, tuy nhiên đối với phần án phí của cháu T3, cháu Á, bà T1, bà T2 vợ chồng ông L nhận nộp thay. Cụ Phạm Thị T được miễn nộp án phí do là người cao tuổi. Ông Phạm Văn N được miễn án phí do thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ bảo trợ xã hội được chính quyền địa phương xác nhận.

[9] *Chi phí tố tụng*: Ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Văn L đã nộp đủ tiền chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản và không đề giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 611, 612, 613, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167 Luật đất đai; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ về Yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và chia thừa kế tài sản của cụ Phạm Văn T5.

1.1. Xác định tài sản chung của cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 38, tờ số 37 tại xóm A, xã H có diện tích 1205m² (trong đó: đất ở 360m², đất vườn 245m², đất ao 600m²). Cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T mỗi người có $\frac{1}{2}$ tài sản nằm trong tài sản chung của vợ chồng. Cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T được quyền sử dụng phần đất diện tích là 808,2m² : 2 = 404.1m².

1.2. Công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng phần đất diện tích 198.4m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xóm A, xã H viết tay ngày 07/11/2016 giữa cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T và vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Ngô Thị L1 có hiệu lực pháp luật.

1.3. Công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng phần đất diện tích 198.4m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xóm A, xã H viết tay ngày 07/11/2016 giữa cụ Phạm Văn T5, cụ Phạm Thị T và vợ chồng ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H1 có hiệu lực pháp luật.

1.4. Di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T5 là quyền sử dụng phần đất diện tích là 404.1m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xóm A, xã H.

1.5. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị T tặng cho cụ Phạm Thị H 80m² quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 38, tờ số 37 tại xóm A, xã H. Xác định phần đất 110m² (ONT 75m², CLN 35m²) thuộc thửa đất số 38, tờ số 37 tại xóm A, xã H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Phạm Thị H được quyền sử dụng. Do đó bà Phạm Thị H được quyền sử dụng 110m² + 80m² = 190m² thuộc thửa đất số 38, tờ số 37 tại xóm A, xã H tại vị trí đang sử dụng theo hiện trạng sử dụng hiện nay.

1.6. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế của ông Phạm Văn T6 (cháu Phạm Thị T3 + cháu Phạm Thị Ngọc Á), bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị Thu t cho ông Phạm Văn L ký phần thừa kế được chia 57,7m² x 3 = 173,1m².

1.7. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn Đ về việc để bà Ngô Thị L1 cùng sử dụng phần đất được chia; (tại thửa đất số 38, tờ số 37 tại xóm A, xã H là tài sản chung của hai cụ T chưa chia).

1.8. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn L về việc để bà Nguyễn Thị H1 cùng đứng tên sử dụng phần đất được chia; (tại thửa đất số 38, tờ số 37 tại xóm A, xã H là tài sản chung của hai cụ T chưa chia)

1.9. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị T tặng cho 31m²; ông Phạm Văn L tặng cho 164,2m²; ông Phạm Văn Đ tặng cho 5,1m² tổng là 200,3m² đất được chia thừa kế theo luật cho ông Phạm Văn N được quyền sử dụng. (tại thửa đất số 38, tờ số 37 tại xóm A, xã H là tài sản chung của hai cụ T chưa chia).

2. Chia quyền sử dụng đất 1315m² (trong đó xác định 1205m² của hai cụ T được quyền sử dụng đất thì có 310m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 895m² chưa được cấp giấy chứng nhận) và 110m² là của cụ Phạm Thị H chưa được cấp giấy chứng nhận) diện tích đất trên còn chung thừa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xóm A, xã H. Chia cho các đương sự được quyền sử dụng theo quy định pháp luật cụ thể như sau:

- Phần đất (S6+S7+S8+S9+S10) có tổng diện tích 129m² CLN thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37, tại xóm A xã H, được giới hạn bởi các điểm (5, 6, 19, 20, 21, 7, 22, 9', 13', 14', 18, 5', 5), trong đó: S6 = 15m², S7 = 24m², S8 = 30 m², S9 = 25m², S10 = 35m² là phần đất làm ngõ đi chung.

- Cụ Phạm Thị H được quyền sử dụng phần đất S5 có diện tích 190m² (trong đó: có 110m² là đất của bà H (ONT 75m², CLN 35m²) và NTS 80m² được bà T tặng cho), được giới hạn bởi các điểm (2, 3, 4, 5', 18, 17, 16, 15, 2) thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 37 tại xóm A, xã H.

- Chia cho cụ Phạm Thị T được quyền sử dụng phần đất (S2) có diện tích 276m² (trong đó: ONT 90m², CLN 29m², NTS 157m²), thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 37 tại xóm A, xã H, được giới hạn bởi các điểm (1, 9', 13', 13, 1).

- Chia cho ông Phạm Văn Đ và bà Ngô Thị L1 được quyền sử dụng phần đất (S4) có diện tích 227m² (trong đó: ONT 90m², CLN 29m², NTS 108m²), tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xóm A xã H, được giới hạn bởi các điểm (14, 15, 16, 17, 18, 14', 14).

- Chia cho ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng phần đất (S3) có diện tích 235m² (trong đó: ONT 90m², CLN 29m², NTS 116m²), thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xóm A, xã H, được giới hạn bởi các điểm (13, 14, 14', 13', 13).

- Chia cho ông Phạm Văn N được quyền sử dụng phần đất (S1) có diện tích 258m² (trong đó: ONT 90m², CLN 29m², NTS 139m²) thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xóm A, xã H, được giới hạn bởi các điểm (8, 9, 9', 22, 8).

Các đương sự không phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho nhau.

(Phần đất các đương sự được chia có sơ đồ cụ thể kèm theo. Hiện nay các đương sự được chia đất theo hiện trạng đang sử dụng nên đã quản lý sử dụng phần đất được chia theo sơ đồ bản án).

3. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án của Tòa án. Bản gốc

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA118553 ngày 30/9/2004, đứng tên hộ ông Phạm Văn T5 đối với một phần thửa đất số 38, tờ bản đồ số 37 tại xóm A, xã H hiện nay do cụ Phạm Thị T giữ. Cụ T có trách nhiệm nộp lại cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo quyết định của bản án.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của Bản án có hiệu lực pháp luật khi đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13, điểm a khoản 3 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Cụ Phạm Thị T được miễn án phí theo quy định pháp luật vì thuộc đối tượng người cao tuổi.

- Ông Phạm Văn N được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc đối tượng đang được hưởng chế độ nhà nước hỗ trợ trợ cấp khó khăn.

- Ông Phạm Văn Đ và bà Ngô Thị L1 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đối với yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất 198.4m² và 6.058.500 đồng (sáu triệu không trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) án phí chia thừa kế tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tại biên lai số 0002822 ngày 17/10/2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Ông Phạm Văn Đ, bà Ngô Thị L1 còn phải nộp 5.358.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H1 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí công nhận quyền sử dụng đất 198.4m² và 6.058.500 đồng (sáu triệu không trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) án phí chia thừa kế tài sản tài sản của ông L và phải nộp thay phần án phí của các đồng thừa kế đã tặng cho kỷ phần đất cho ông L của (cháu Phạm Thị T3 + cháu Phạm Thị Ngọc Á), bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị T1 là 18.175.500đ án phí chia thừa kế tài sản. Tổng án phí ông L, bà H1 phải liên đới nộp là 24.534.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản:

Ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H1 và ông Ô Phạm Văn Đ và bà Ngô Thị L1 đã nộp đủ chi phí tố tụng cho Tòa án.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Hải Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng